

MẪU SỐ 07

**Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt***(Áp dụng cho đơn vị sử dụng nước)***A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị sử dụng nước: Công ty Honda Việt Nam
  2. Địa chỉ: Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ
  3. Công suất bể chứa: khoảng 1800 m<sup>3</sup> / Tổng số dân được cung cấp nước: khoảng 9000 người.
  4. Tên đơn vị cấp nước: Công ty cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc.
  5. Thời gian kiểm tra: từ ngày 05 tháng 08 năm 2026 đến ngày 21 tháng 09 năm 2026
  6. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước: Tổng 6 mẫu
- Mẫu 1 – Nước cấp sinh hoạt tại bể 1 ký túc xá
- Mẫu 2 – Nước cấp sinh hoạt tại bể 2 ký túc xá
- Mẫu 3 – Mẫu nước vòi sử dụng ký túc xá
- Mẫu 4 – Mẫu nước vòi rửa cantin 1
- Mẫu 5 – Mẫu nước cấp 2R1 – tháp 10m<sup>3</sup>
- Mẫu 6 – Mẫu nước cấp 2R2 – bể 1000 m<sup>3</sup>

**B. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

| TT                             | Mã số mẫu, lấy mẫu<br>Các thông số | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | Đơn vị tính                     | Giới hạn tối đa cho phép | Đánh giá (đạt/không đạt) |
|--------------------------------|------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Thông số nhóm A</b>         |                                    |   |   |   |   |   |   |                                 |                          |                          |
| <i>a. Thông số vi sinh vật</i> |                                    |   |   |   |   |   |   |                                 |                          |                          |
| 1                              | Coliform tổng số                   | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | CFU/100 mL<br>hoặc<br>MPN/100mL | <1                       | Đạt                      |

|                                        |                                                                     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                           |                       |                                                                                                   |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                                      | <i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt                             | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | CFU/100 mL hoặc MPN/100mL | < 1                   | Đạt                                                                                               |
| <i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i> |                                                                     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                           |                       |                                                                                                   |
| 3                                      | Màu sắc                                                             | KPH<br>(GHPH = 2,0)   | KPH<br>(GHPH = 2,0)   | KPH<br>(GHPH = 2,0)   | KPH<br>(GHPH = 2,0)   | KPH<br>(GHPH = 2,0)   | KPH<br>(GHPH = 2,0)   | TCU                       | ≤ 15                  | Đạt                                                                                               |
| 4                                      | Mùi                                                                 | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ       | Không có mùi lạ       | -                         | Không có mùi lạ       | Đạt                                                                                               |
| 5                                      | pH                                                                  | 6,94                  | 6,99                  | 6,98                  | 6,81                  | 6,45                  | 6,45                  | -                         | Trong khoảng 6,0-8,5  | Đạt                                                                                               |
| 6                                      | Độ đục                                                              | KPH<br>(GHPH = 0,5)   | KPH<br>(GHPH = 0,5)   | KPH<br>(GHPH = 0,5)   | KPH<br>(GHPH = 0,5)   | KPH<br>(GHPH = 0,5)   | KPH<br>(GHPH = 0,5)   | NTU                       | ≤ 2                   | Đạt                                                                                               |
| 7                                      | Asen (Arsenic) (As)                                                 | KPH<br>(GHPH = 0,003) | KPH<br>(GHPH = 0,003) | KPH<br>(GHPH = 0,003) | KPH<br>(GHPH = 0,003) | KPH<br>(GHPH = 0,003) | KPH<br>(GHPH = 0,003) | mg/L                      | ≤ 0,01                | Đạt                                                                                               |
| 8                                      | Clo dư tự do                                                        | 0,05                  | 0,1                   | 0,12                  | 0,1                   | 0,42                  | 0,45                  | mg/L                      | Trong khoảng 0,2- 1,0 | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mẫu 1,2,3,4 - Không đạt</li> <li>Mẫu 5, 6 - Đạt</li> </ul> |
| 9                                      | Permanganat                                                         | < 1,50                | < 1,50                | < 1,50                | < 1,50                | < 1,50                | < 1,50                | mg/L                      | ≤ 2                   | Đạt                                                                                               |
| 10                                     | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | KPH<br>(GHPH = 0,05)  | KPH<br>(GHPH = 0,05)  | KPH<br>(GHPH = 0,05)  | KPH<br>(GHPH = 0,05)  | KPH<br>(GHPH = 0,05)  | KPH<br>(GHPH = 0,05)  | mg/L                      | ≤ 1                   | Đạt                                                                                               |
| <b>Thông số nhóm B</b>                 |                                                                     |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                           |                       |                                                                                                   |
| 1                                      | Trực khuẩn mủ xanh ( <i>Pseudomonas aeruginosa</i> )                | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | CFU/100mL                 | < 1                   | Đạt                                                                                               |
| 2                                      | Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )                        | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | 0                     | CFU/100mL                 | < 1                   | Đạt                                                                                               |

**D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC (nếu có)**

Kết quả clo dư tự do tại Mẫu 1, 2, 3, 4 (0,05; 0,1; 0,12; 0,1 mg/L) thấp hơn giới hạn cho phép (0,2 – 1,0 mg/L). Các chỉ tiêu vi sinh vật của cả 6 mẫu đều đạt. Biện pháp thực hiện:

1. Đã thông báo cho công ty cổ phần nước sạch Vĩnh Phúc (đơn vị cấp nước) về tình trạng chỉ số clo dư tự do thấp hơn tiêu chuẩn và được trả lời kết quả thử nghiệm nước tại đầu nguồn cấp chỉ số clo dư tự do đạt tiêu chuẩn (Theo file đính kèm).
2. Tiếp tục phối hợp cùng đơn vị cấp nước kiểm tra rà soát nồng độ clo dư tại các điểm cấp nước vào đơn vị sử dụng.

**Đ. ĐỀ NGHỊ (nếu có):**

Taý cùý thêm lần đo ch'lo tự do này vào tháng tới.....

Phu' Thọ..., ngày 22 tháng 9. Năm 2026

**Người lập**

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Thái Đẹp



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC  
TỔ THỬ NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT

ĐC: 220 Trần Phú – Phúc Yên – Phú Thọ  
Website: nuocsachvinhphuc.com.vn \* ĐT: 02113869364  
Email: nuocsachvp@gmail.com \* Fax: 02113868663



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số: 0921.2/KQ-NSVP

Khu vực lấy mẫu: Nhà máy nước Phúc Yên

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

Loại mẫu: Nước sạch

Số lượng mẫu: 04 mẫu

Ngày nhận mẫu: 21/09/2026

1. Vị trí lấy mẫu

| TT | Ký hiệu mẫu    | Tên mẫu               | Địa điểm lấy mẫu                                   |
|----|----------------|-----------------------|----------------------------------------------------|
| 1  | NSVP.0921.2.M1 | Nhà máy nước Phúc Yên | Số 220, Trần Phú, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ    |
| 2  | NSVP.0921.2.M2 | Nguyễn Tiến Hậu       | Ngõ 25, Hai Bà Trưng, Tiền Châu, Phúc Yên, Phú Thọ |
| 3  | NSVP.0921.2.M3 | Nguyễn Thị Tuyết      | SN 25, Ngõ 10, Nguyễn Văn Linh, Xuân Hòa, Phú Thọ  |
| 4  | NSVP.0921.2.M4 | Trung Tâm Bảo An      | SN 36, thôn Thanh Vân, xã Tiến Thắng, tp Hà Nội    |

2. Kết quả phân tích

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị     | Kết quả             |                     |                     |                     | Phương pháp phân tích             | QCVN 01-1:2024/BYT  |
|----|--------------|------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|
|    |              |            | NSVP.0921.2.M1      | NSVP.0921.2.M2      | NSVP.0921.2.M3      | NSVP.0921.2.M4      |                                   |                     |
| 1  | pH*          | -          | 7,01                | 7,03                | 6,98                | 6,85                | TCVN 6492:2011                    | 6,0-8,5             |
| 2  | Clo dư*      | mg/l       | 0,62                | 0,51                | 0,54                | 0,38                | TCVN:6225-2:2012                  | 0,2-1,0             |
| 3  | Độ màu*      | mg/l Pt    | 0.78                | 0.76                | 0.80                | 0.88                | TCVN 6185:2008                    | 15                  |
| 4  | Độ đục*      | NTU        | 0,10                | 0,13                | 0,12                | 0,17                | TCVN 12402-1:2020                 | 2                   |
| 5  | Mùi, vị*     | -          | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023 | Không có mùi, vị lạ |
| 6  | Coliform*    | cfu/100 ml | <1                  | <1                  | <1                  | <1                  | TCVN 6187-1:2019                  | <3                  |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị         | Kết quả            |                    |                    |                    | Phương pháp phân tích        | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|--------------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------------|--------------------|
|    |              |                | NSVP.<br>0921.2.M1 | NSVP.<br>0921.2.M2 | NSVP.<br>0921.2.M3 | NSVP.<br>0921.2.M4 |                              |                    |
| 7  | E. Coli*     | cfu/<br>100 ml | <1                 | <1                 | <1                 | <1                 | TCVN 6187-1:2019             | <1                 |
| 8  | Asen**       | mg/l           | KPH                | KPH                | KPH                | KPH                | EPA Method 200.8             | 0,01               |
| 9  | Sắt*         | mg/l           | 0,01               | 0,01               | 0,01               | 0,01               | TCVN 6177:1996               | 0,3                |
| 10 | Mangan*      | mg/l           | 0,01               | 0,01               | 0,01               | 0,01               | TCVN 6002:1995               | 0,1                |
| 11 | Pemanganat   | mg/l           | 0,64               | 0,68               | 0,72               | 0,74               | TCVN 6186:1996               | 2                  |
| 12 | Nitrit       | mg/l           | KPH                | KPH                | KPH                | KPH                | TCVN 6178:1996               | 0,05               |
| 13 | Nitrat       | mg/l           | 1,1                | 1,1                | 1,3                | 1,6                | SMEWW 4500 – NO <sub>3</sub> | 2                  |
| 14 | Amoni        | mg/l           | KPH                | KPH                | KPH                | 0,11               | SMEWW 4500 – NH <sub>3</sub> | 0,3                |
| 15 | Độ cứng      | mg/l           | 140                | 141                | 140                | 175                | TCVN 6224:1996               | 300                |

**Ghi chú:**

- Chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/ IEC 17025
- Chỉ tiêu đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu nhà thầu phụ.
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, địa điểm lấy mẫu, được ghi theo biên bản lấy mẫu.
- Mẫu được lưu 15 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp).

Phúc Yên, ngày 29 tháng 09 năm 2026

THỦ NGHIỆM VIÊN

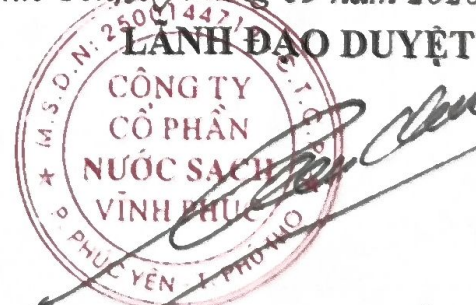
P. KỸ THUẬT- SẢN XUẤT



Bùi Thanh Lâm



Nguyễn Văn Long



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Tiến Dũng



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC  
TỔ THỬ NGHIỆM - PHÒNG KỸ THUẬT SẢN XUẤT

ĐC: 220 Trần Phú – Phúc Yên – Phú Thọ  
Website: nuocsachvinhphuc.com.vn \* ĐT: 02113869364  
Email: nuocsachvp@gmail.com \* Fax: 02113868663



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số: 0817.2/KQ-NSVP

Khu vực lấy mẫu: Nhà máy nước Phúc Yên

Địa chỉ: Số 220, đường Trần Phú, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ

Loại mẫu: Nước sạch

Số lượng mẫu: 04 mẫu

Ngày nhận mẫu: 17/ 08/ 2026

1. Vị trí lấy mẫu

| TT | Ký hiệu mẫu    | Tên mẫu               | Địa điểm lấy mẫu                                  |
|----|----------------|-----------------------|---------------------------------------------------|
| 1  | NSVP.0817.2.M1 | Nhà máy nước Phúc Yên | Số 220, Trần Phú, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ   |
| 2  | NSVP.0817.2.M2 | Nguyễn Hữu Dung       | Thôn Gò Sỏi, TDP Khả Do, phường Phúc Yên, Phú Thọ |
| 3  | NSVP.0817.2.M3 | Đình Quang Tạo        | Thôn Hiền Lễ, phường Xuân Hoà, tỉnh Phú Thọ       |
| 4  | NSVP.0817.2.M4 | Nguyễn Huy Chung      | Khu TT cơ khí 19/8, xã Kim Anh, thành phố Hà Nội  |

2. Kết quả phân tích

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị     | Kết quả             |                     |                     |                     | Phương pháp phân tích             | QCVN 01-1:2024/BYT  |
|----|--------------|------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|
|    |              |            | NSVP.0817.2.M1      | NSVP.0817.2.M2      | NSVP.0817.2.M3      | NSVP.0817.2.M4      |                                   |                     |
| 1  | pH*          | -          | 6,99                | 6,92                | 6,97                | 6,91                | TCVN 6492:2011                    | 6,0-8,5             |
| 2  | Clo dư*      | mg/l       | 0,67                | 0,65                | 0,59                | 0,58                | TCVN:6225-2:2021                  | 0,2-1,0             |
| 3  | Độ màu*      | mg/l Pt    | 0,61                | 0,64                | 0,64                | 0,72                | TCVN 6185:2015                    | 15                  |
| 4  | Độ đục*      | NTU        | 0,12                | 0,19                | 0,17                | 0,16                | TCVN 12402-1:2020                 | 2                   |
| 5  | Mùi, vị*     | -          | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | SMEWW 2150:2023 & SMEWW 2160:2023 | Không có mùi, vị lạ |
| 6  | Coliform*    | cfu/100 ml | <1                  | <1                  | <1                  | <1                  | TCVN 6187-1:2019                  | <1                  |

BM 11.01

Trang: 1/2

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị     | Kết quả            |                    |                    |                    | Phương pháp phân tích        | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|--------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------------|--------------------|
|    |              |            | NSVP.<br>0817.2.M1 | NSVP.<br>0817.2.M2 | NSVP.<br>0817.2.M3 | NSVP.<br>0817.2.M4 |                              |                    |
| 7  | E. Coli*     | cfu/100 ml | <1                 | <1                 | <1                 | <1                 | TCVN 6187-1:2019             | <1                 |
| 8  | Asen**       | mg/l       | KPH                | KPH                | KPH                | KPH                | EPA Method 200.8             | 0,01               |
| 9  | Sắt*         | mg/l       | KPH                | 0,01               | 0,02               | 0,02               | TCVN 6177:1996               | 0,3                |
| 10 | Mangan*      | mg/l       | KPH                | KPH                | KPH                | KPH                | TCVN 6002:1995               | 0,1                |
| 11 | Pemanganat*  | mg/l       | 0,74               | 0,88               | 0,92               | 0,88               | TCVN 6186:1996               | 2                  |
| 12 | Nitrit*      | mg/l       | KPH                | KPH                | KPH                | KPH                | TCVN 6178:1996               | 0,9                |
| 13 | Nitrat       | mg/l       | 1,3                | 1,5                | 1,4                | 1,4                | SMEWW 4500 – NO <sub>3</sub> | 11                 |
| 14 | Amoni*       | mg/l       | KPH                | KPH                | KPH                | KPH                | SMEWW 4500 – NH <sub>3</sub> | 1                  |
| 15 | Độ cứng*     | mg/l       | 142                | 140                | 140                | 136                | TCVN 6224:1996               | 300                |

**Ghi chú:**

- Chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu đã được công nhận ISO/ IEC 17025
- Chỉ tiêu đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu nhà thầu phụ
- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, địa điểm lấy mẫu, được ghi theo biên bản lấy mẫu.
- Mẫu được lưu 15 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp).

THỬ NGHIỆM VIÊN

P. KỸ THUẬT- SẢN XUẤT

Phúc Yên, 25 tháng 08 năm 2026

LÃNH ĐẠO DUYỆT



Bùi Thanh Lâm



Nguyễn Văn Long



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Tiến Dũng